CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Tập đoàn Green+

Ngày 31/12/2024	3,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.4%	-	-

DT thuần
Q4/24
37.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.0| 257%
YoY: ▲ 4.10| 12.3%

LN thuần
Q4/24
-2.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.33| -270%
YoY: ▼45.1| -105%

LN sau thuế
Q4/24
-1.75
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.61| -304%
YoY: ▼44.4| -104%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
12.8%
YoY: +/-▲ 10.1%

ROE
2024
0.7%
YoY: +/-▲ 1.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,538 - 4,615
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	162
Số lượng CPLH (CP)	54,072,143
KLGD BQ 20 phiên (CP)	127,680
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.85
EPS	81
P/E	37.1

DT thuần
2024
80.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.90| -9.9%

LN thuần
2024
5.84
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.46| 324%

LN sau thuế
2024
4.87
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.75| 652%

Cơ cấu sở hữu

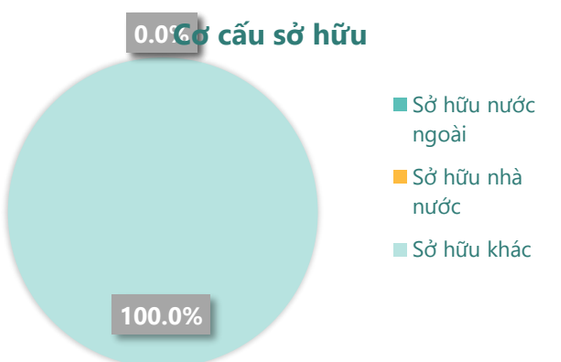

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

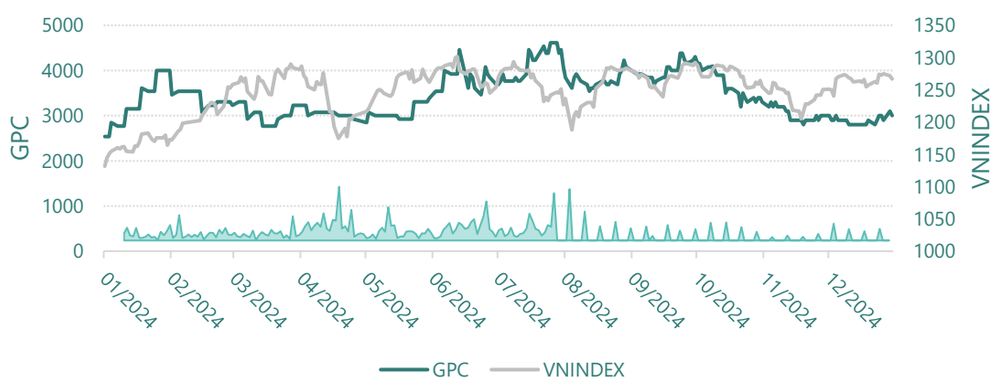

Cơ cấu cổ đông

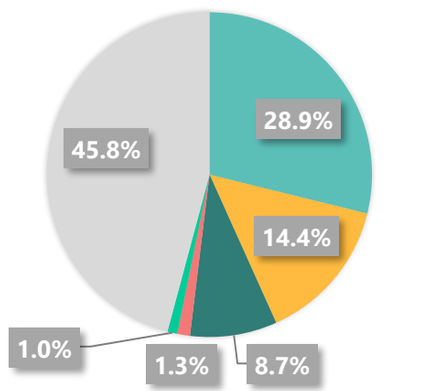

- Đặng Đức Thành (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Thị Thanh Loan
- Đặng Bích Vân
- Lâm Thị Diệu Hương (Thành viên HĐQT)
- Đặng Bích Hồng (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

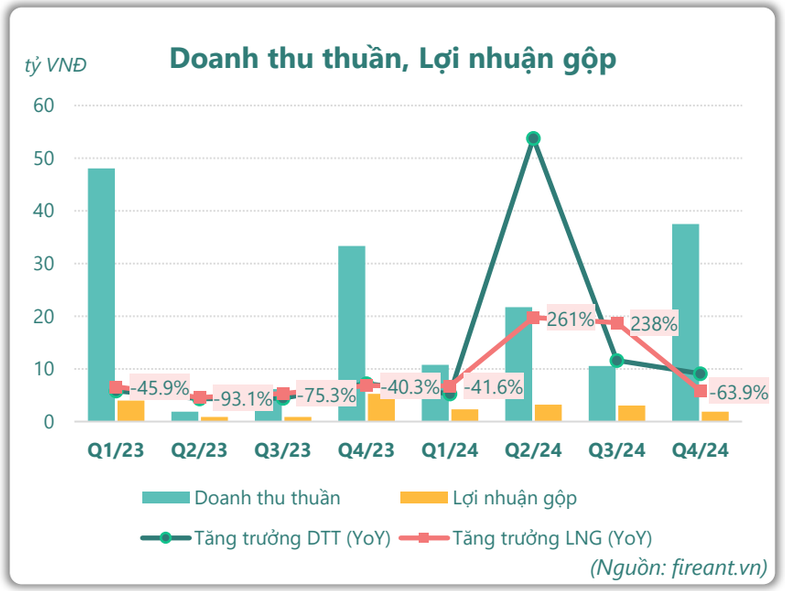

(Nguồn: fireant.vn)

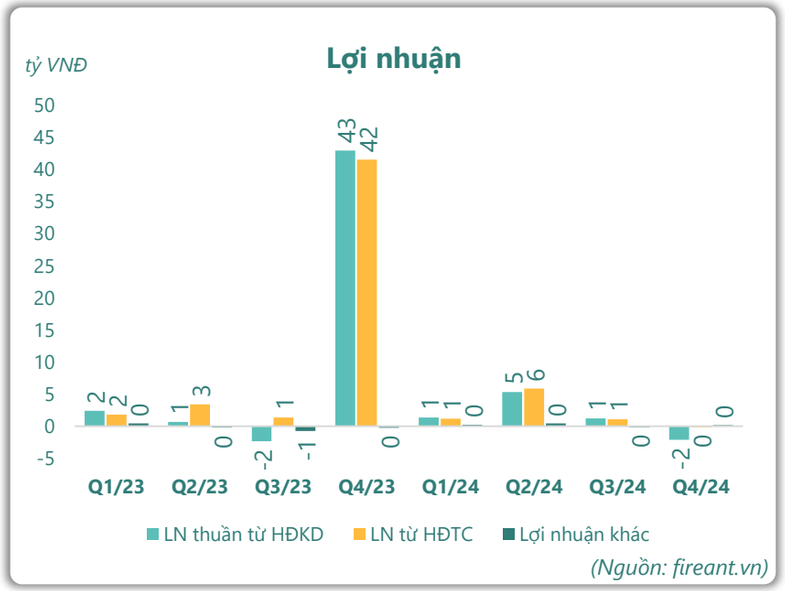

(Nguồn: fireant.vn)

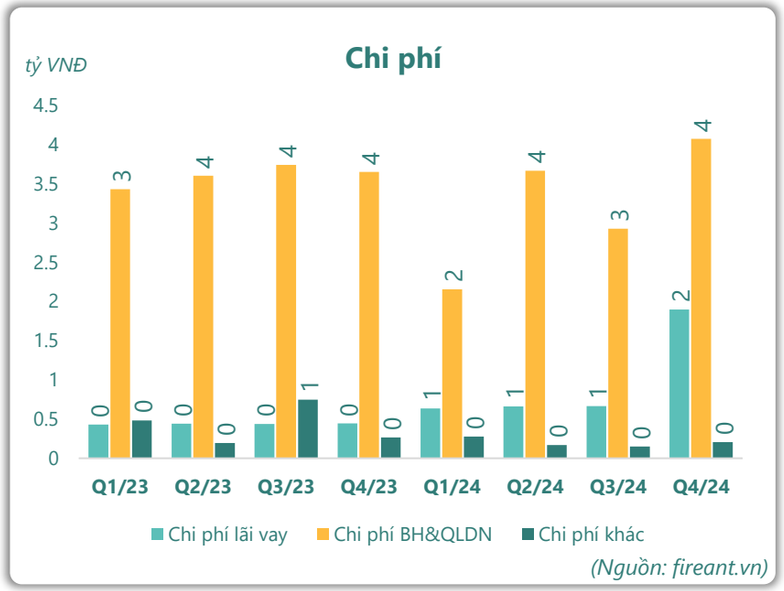

(Nguồn: fireant.vn)

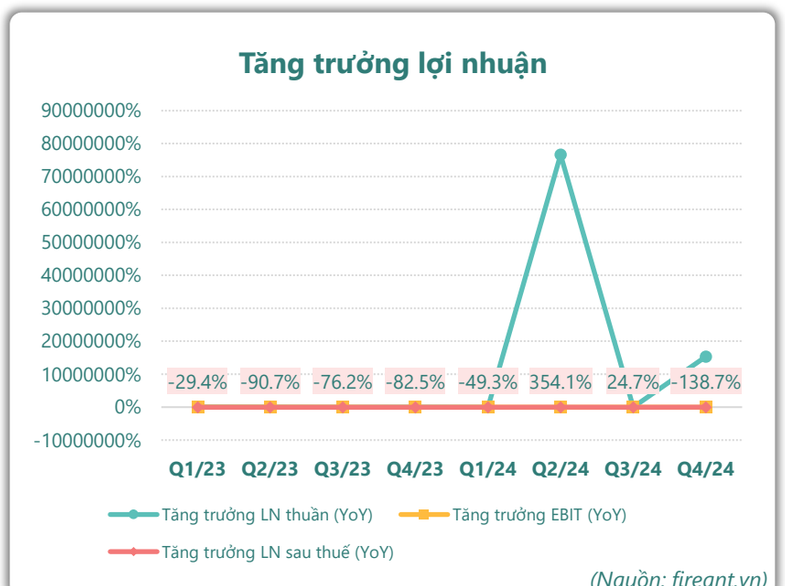

(Nguồn: fireant.vn)

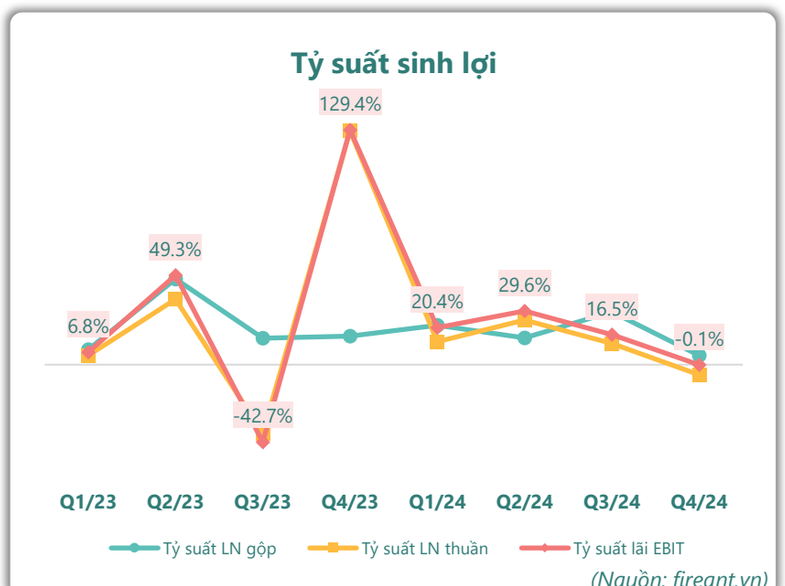

(Nguồn: fireant.vn)

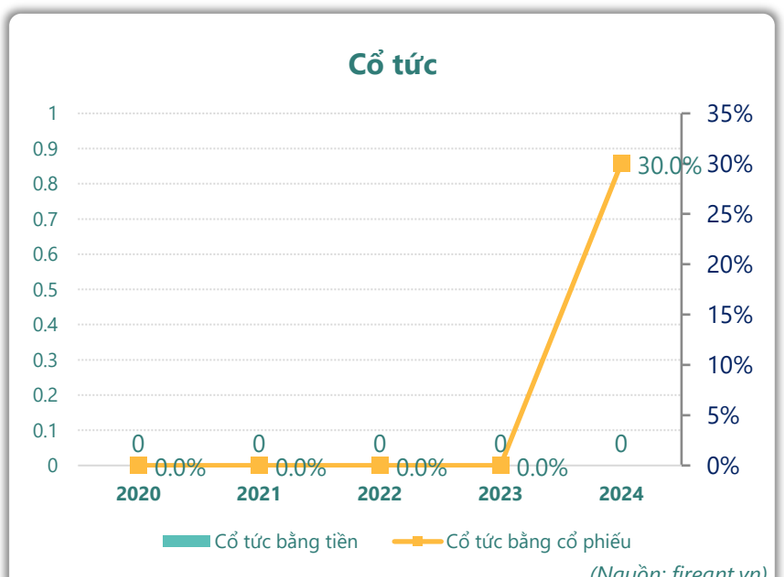

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

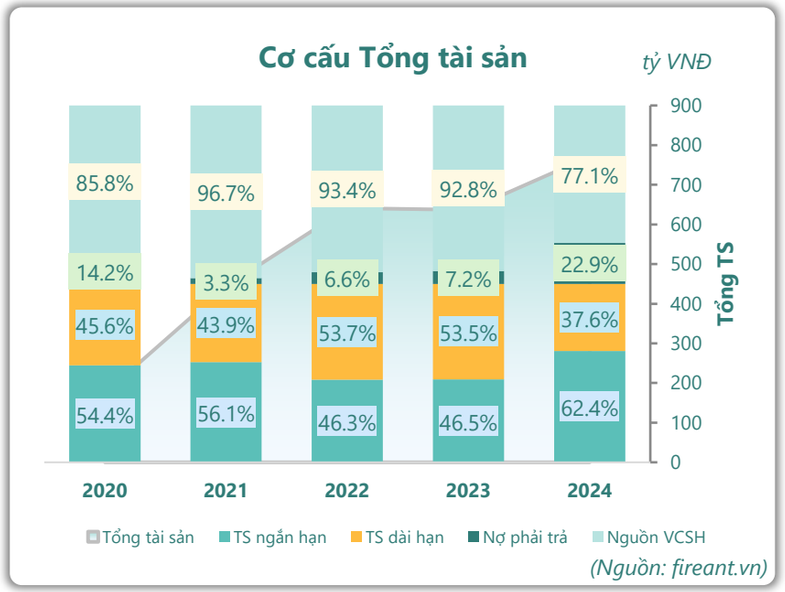

(Nguồn: fireant.vn)

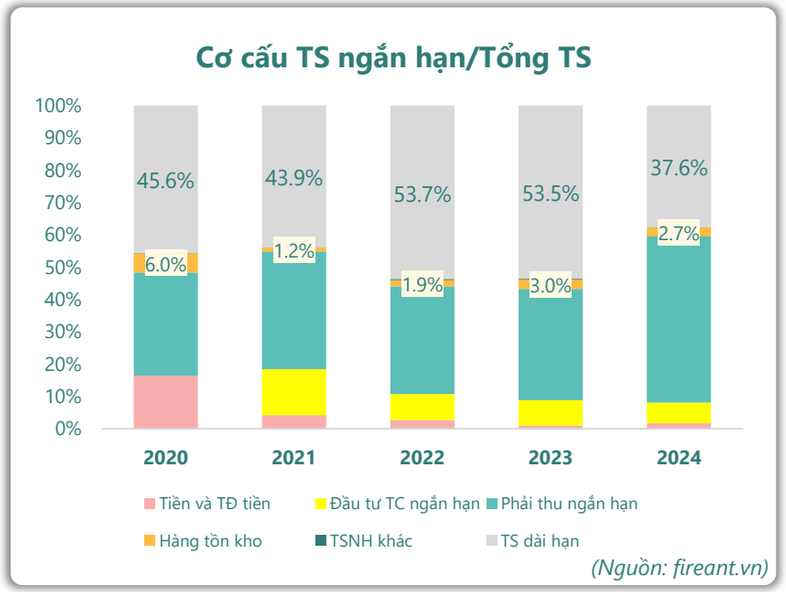

(Nguồn: fireant.vn)

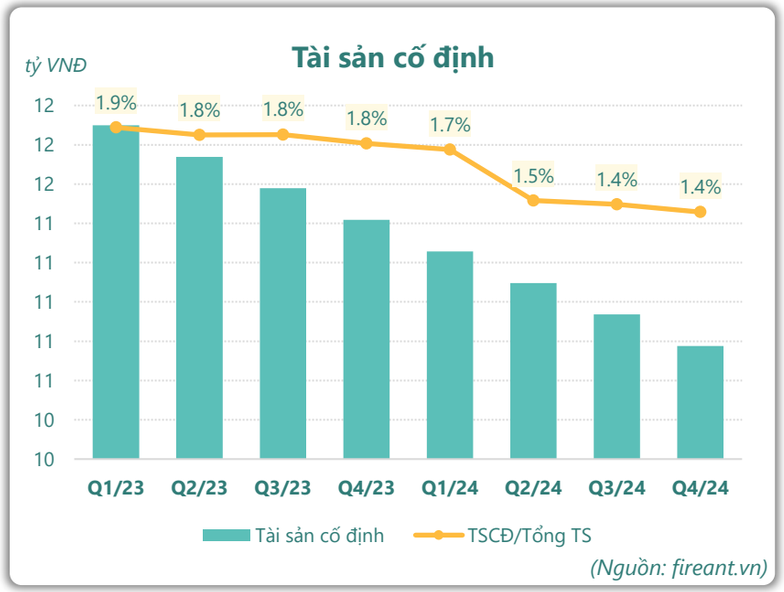

(Nguồn: fireant.vn)

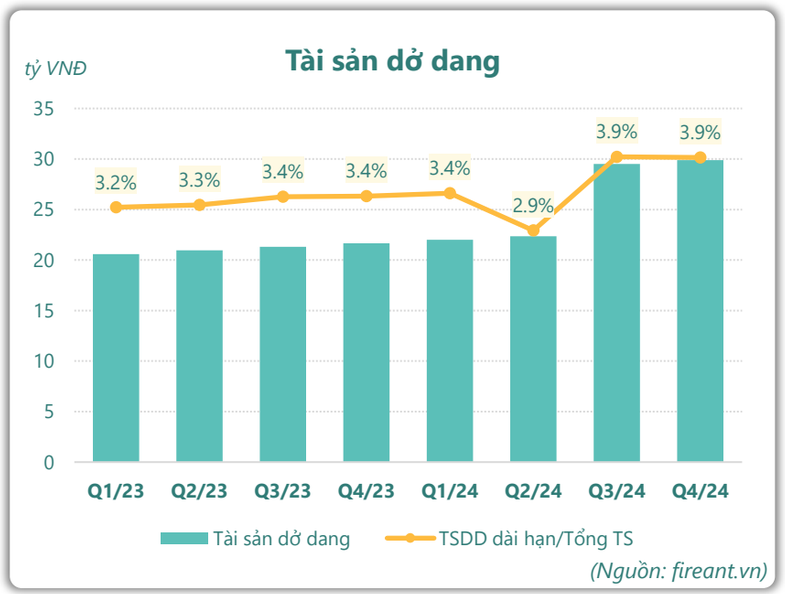

(Nguồn: fireant.vn)

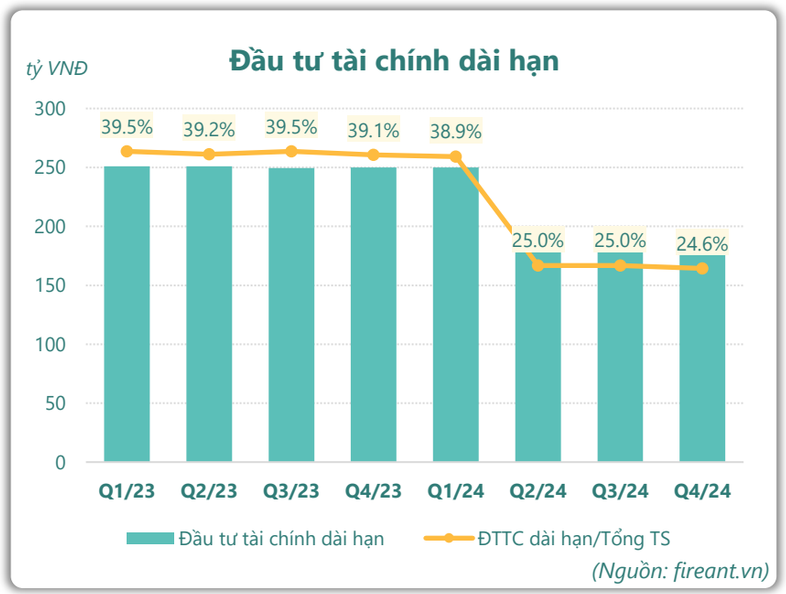

(Nguồn: fireant.vn)

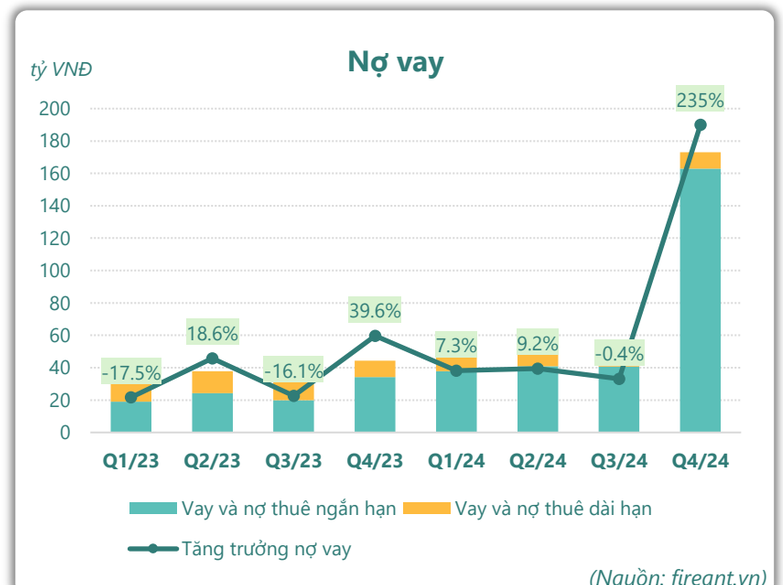

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

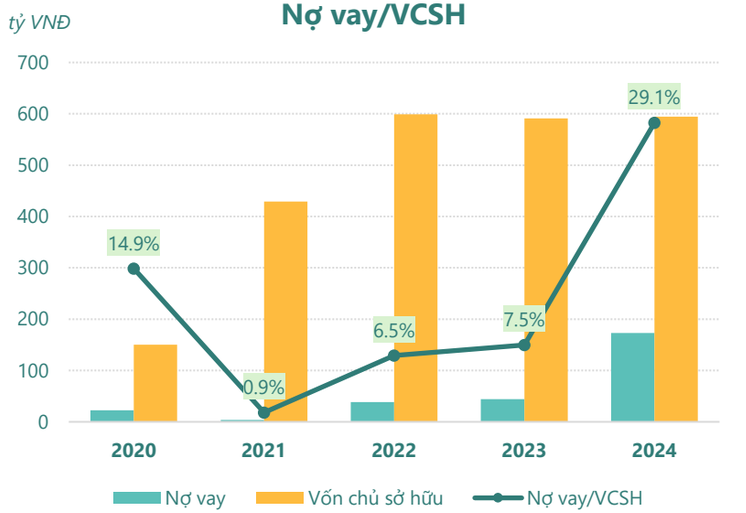

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

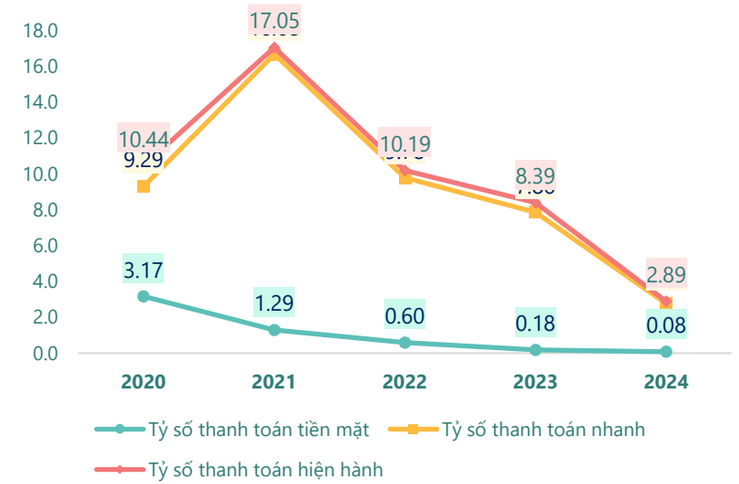

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

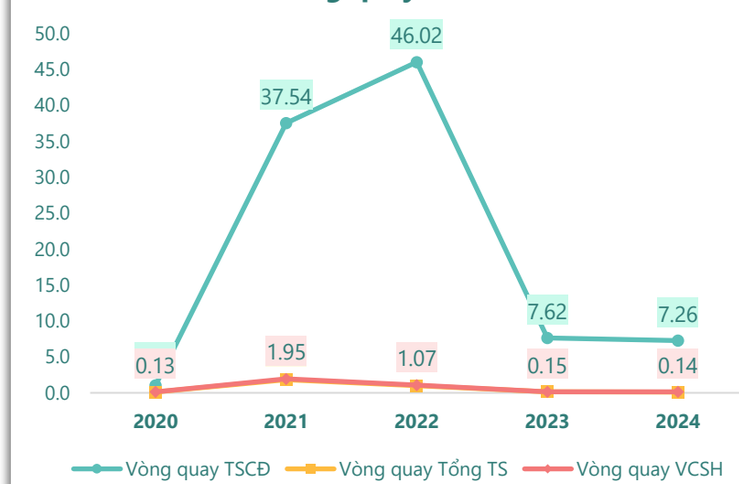

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

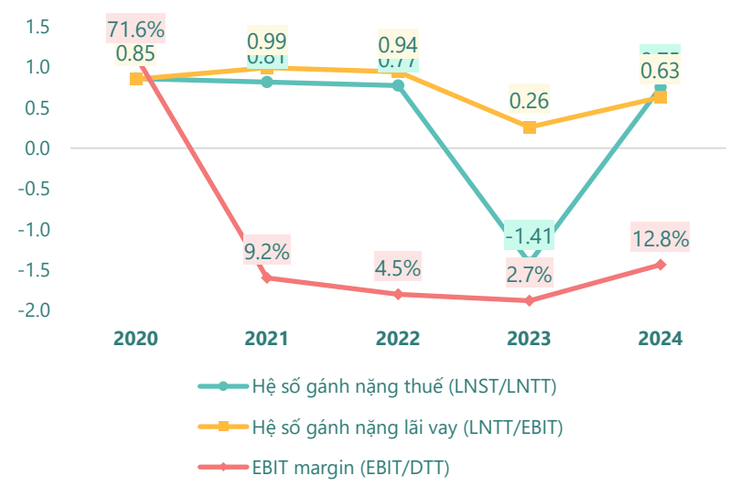

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

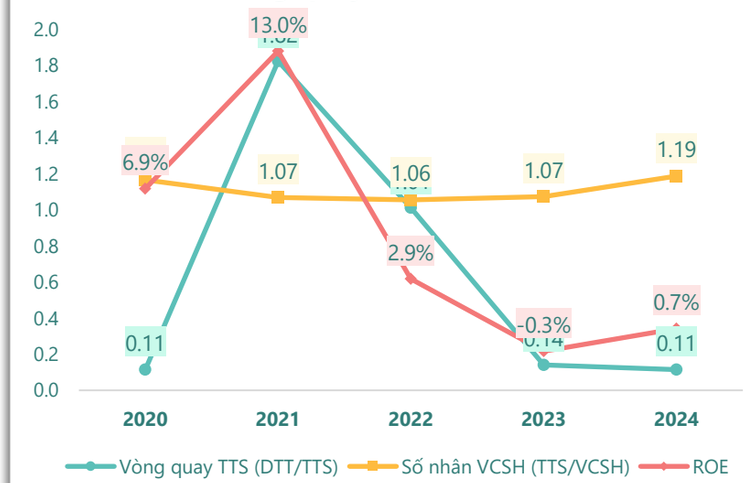

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

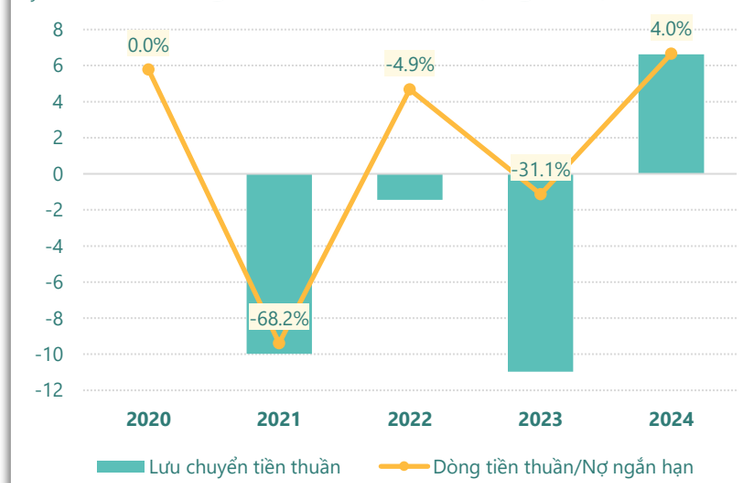

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**37.5**	**33.4**	**12.3%**	**80.6**	**89.5**	**-9.9%**
Giá vốn hàng bán	35.6	28.1	26.8%	70.1	78.4	-10.6%
Lợi nhuận gộp	1.90	5.27	-63.9%	10.5	11.1	-4.8%
Doanh thu HĐTC	1.75	41.3	-95.8%	7.09	8.66	-18.1%
Chi phí TC	1.90	-0.29	755%	-0.90	3.72	-124%
Chi phí lãi vay	1.90	0.44	331%	3.86	1.79	116%
LN trong công ty LKLD	**0.22**	**-0.19**	**218%**	**0.16**	**-0.19**	**188%**
Chi phí bán hàng	1.63	1.17	39.4%	3.15	3.66	-13.9%
Chi phí QLDN	**2.44**	**2.49**	**-1.8%**	**9.68**	**10.8**	**-10.2%**
LN thuần từ HĐKD	-2.10	43.0	-105%	5.84	1.38	324%
Lợi nhuận khác	**0.16**	**-0.26**	**162%**	**0.64**	**-0.76**	**185%**
LN trước thuế	-1.93	42.7	-105%	6.49	0.62	940%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.75**	**42.6**	**-104%**	**4.87**	**-0.88**	**652%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.87**	**42.5**	**-104%**	**4.37**	**-1.59**	**375%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.02	-15.0	-13.1	0.63	-4.57	-12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.18	7.68	8.50	-2.26	1.41	7.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.10	12.6	3.24	4.37	-0.22	14.1
Tiền đầu kỳ	1.18	1.24	6.46	5.12	7.87	4.49
Lưu chuyển tiền thuần	**0.06**	**5.22**	**-1.34**	**2.74**	**-3.37**	**8.59**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	1.24	6.46	5.12	7.87	4.49	13.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**771**	**637**	**21.1%**
Tài sản ngắn hạn	481	296	62.4%
Tiền và tương đương tiền	13.1	6.46	102%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	50.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	396	219	80.7%
Hàng tồn kho	21.1	18.9	11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.91	1.76	-48.2%
Tài sản dài hạn	**290**	**341**	**-14.8%**
Phải thu dài hạn	0.56	0.56	0.0%
Tài sản cố định	10.8	11.4	-5.6%
Bất động sản đầu tư	58.6	59.2	-0.9%
Tài sản dở dang	29.9	21.7	38.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	190	247	-23.1%
Tài sản dài hạn khác	**0.43**	**0.65**	**-33.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	177	45.6	288%
Nợ ngắn hạn	**166**	**35.3**	**372%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	163	34.3	376%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.38	0.16	131%
Nợ dài hạn	10.4	10.3	0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.2	10.0	1.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**594**	**591**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**594**	**591**	**0.5%**
Vốn điều lệ	541	416	30.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)